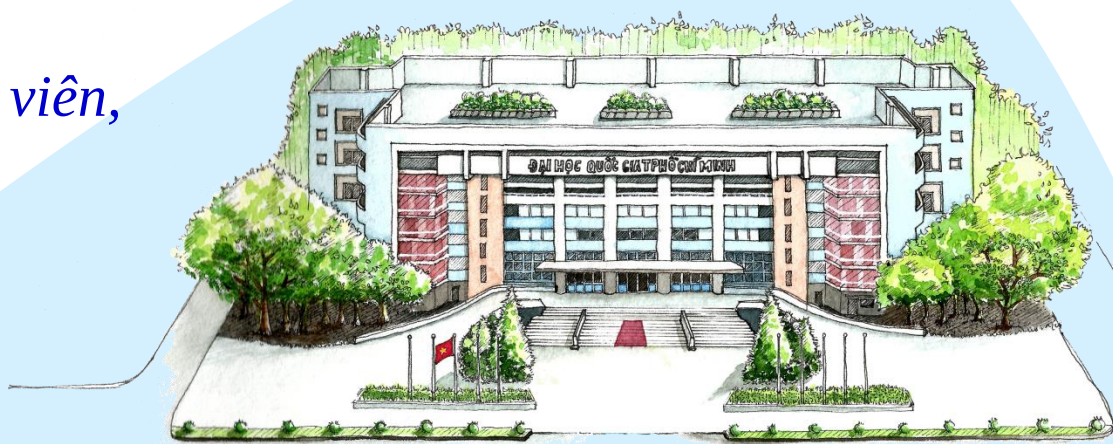


# MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ ĐÀO TẠO, TUYỂN SINH TRONG TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP CHO HỌC SINH

TS. Lê Thị Thanh Mai  
*Trưởng Ban Công tác Sinh viên,  
ĐHQG-HCM*

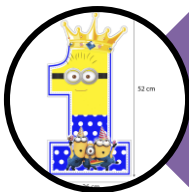


# TS. Lê Thị Thanh Mai



- **Chứng chỉ**
  - Tư vấn hướng nghiệp (SEAMEO Secretariat and AUCC, Canada).
  - Đánh giá năng lực toàn diện người học (SEAMEO VOCTECH).
  - Đánh giá ngoài, kiểm định chất lượng GDĐH.
- **Ứng dụng**
  - Công cụ hướng nghiệp: Career365.exe; Bộ câu hỏi trắc nghiệm định hướng ngành theo STNN.
  - Hệ thống thông tin việc làm cho sinh viên.
  - Hệ thống tư vấn trực tuyến.

# Nội dung



**Tổng quan**



**Hệ thống giáo dục sau THPT**



**Các lĩnh vực giáo dục**



**Các phương thức tuyển sinh**



**THXT và một số kết quả  
thi**

# I. Khái quát công tác hướng nghiệp

**Phổ  
thông**

**Nghề-**  
Ngành-  
Trình độ

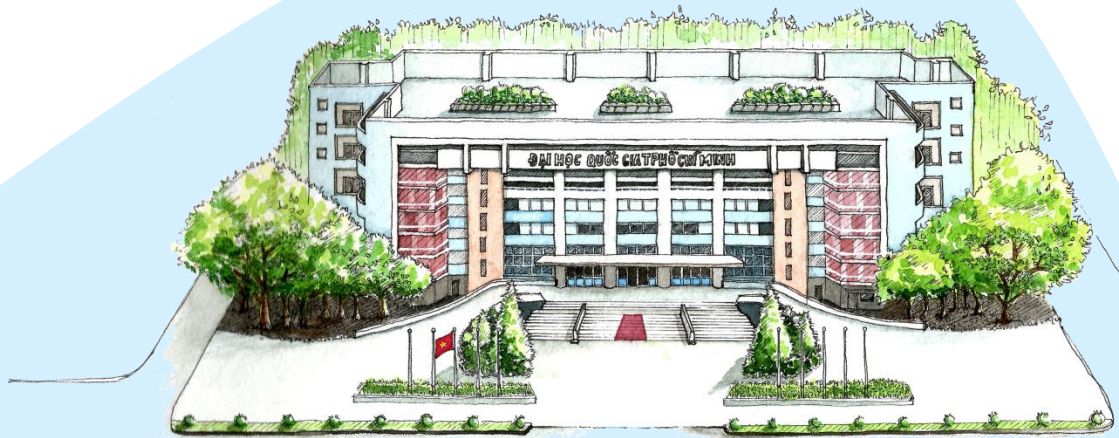
Chủ động,  
sáng tạo

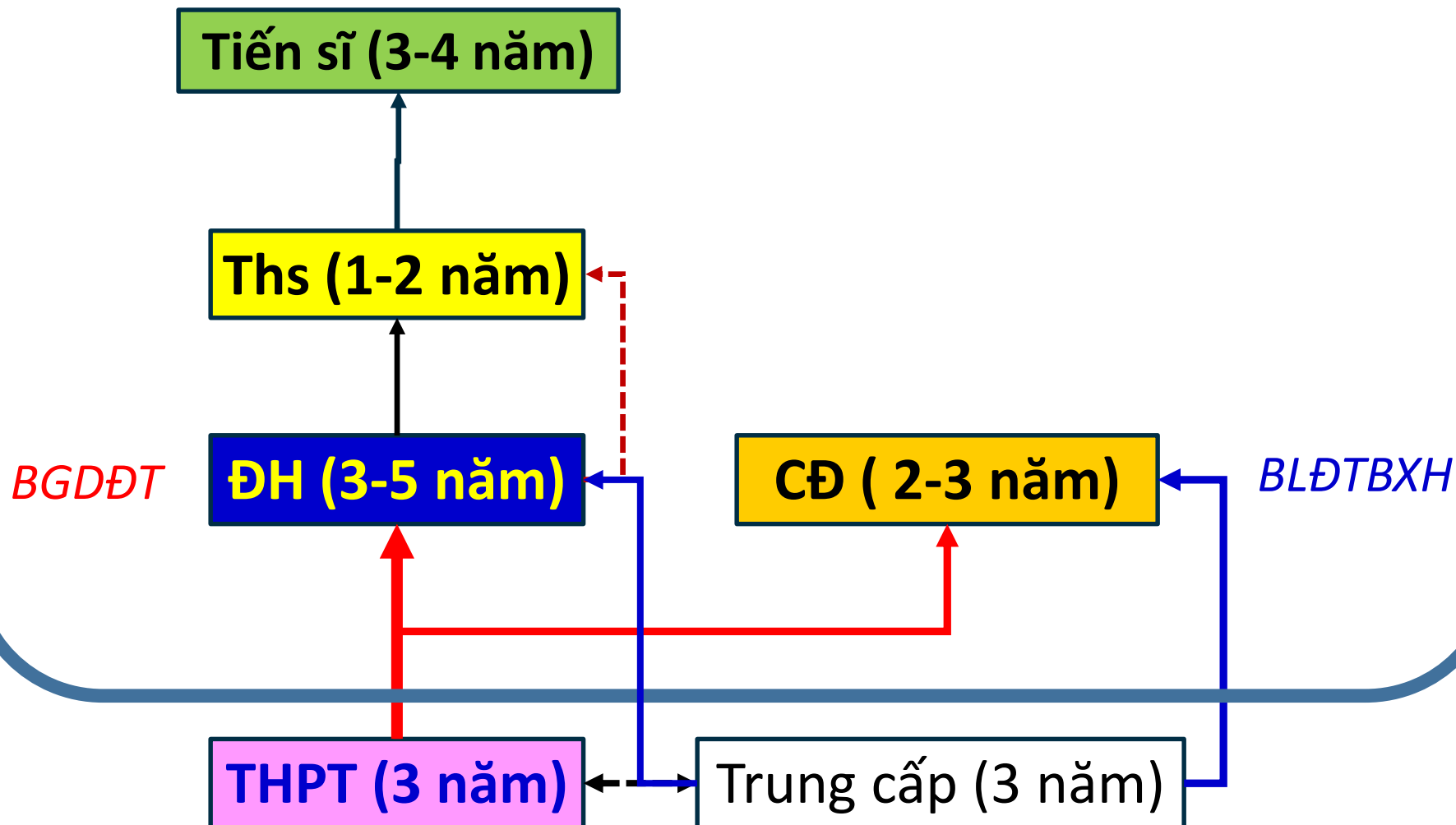
**Đại học**

Ngành-  
**Việc làm**

Năng lực  
nghề nghiệp  
- Thị trường

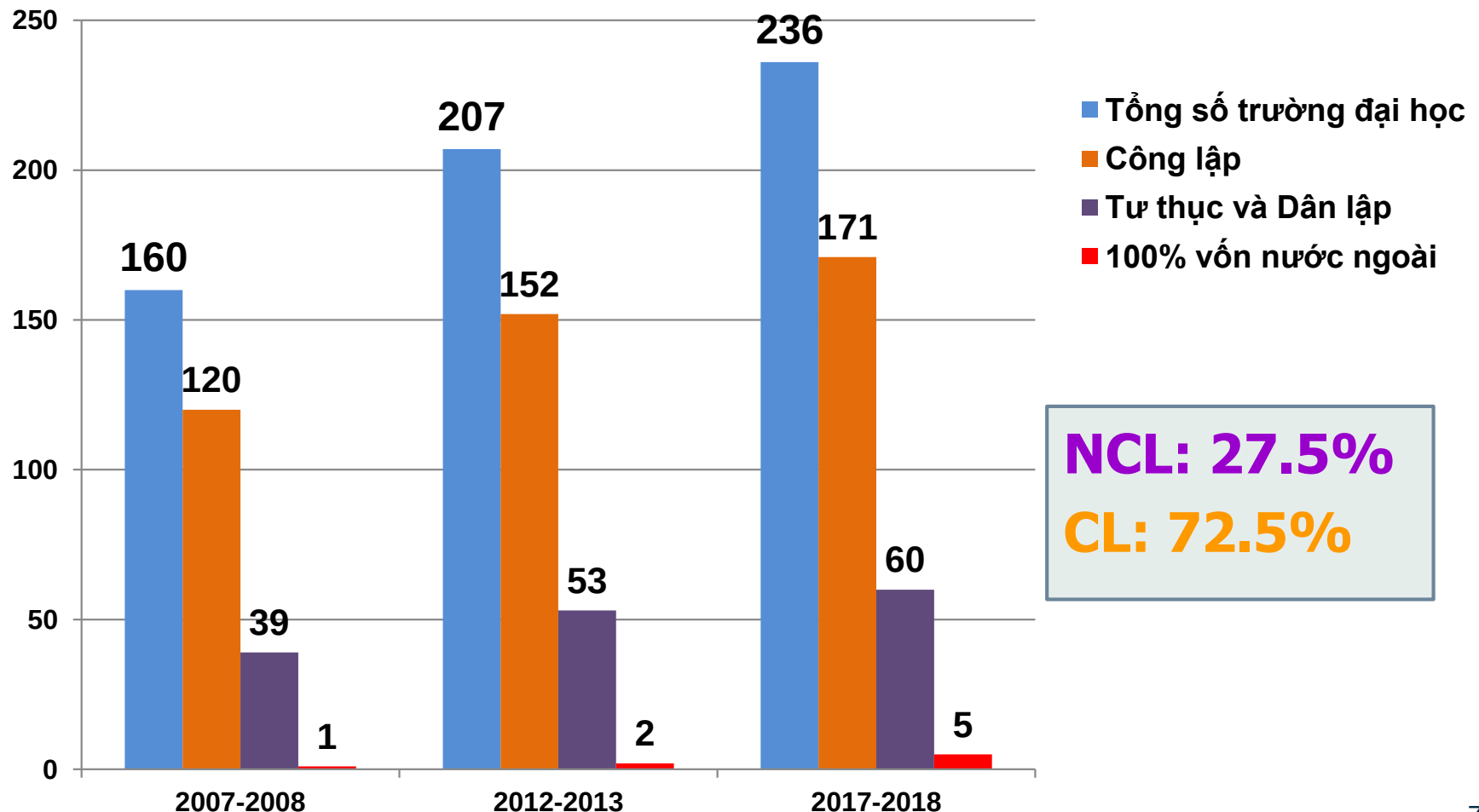
## II. Hệ thống giáo dục sau trung học phổ thông





# Số trường ĐH do Bộ GD&ĐT quản lý

- 236 trường đại học, học viện và 41 viện NCKH được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.



# 3. CÁC LĨNH VỰC GIÁO DỤC

- ❑ 23 Lĩnh vực
- ❑ 95 Nhóm ngành
- ❑ 367 Ngành



# 23 Lĩnh vực giáo dục

**1.KH GD và ĐT  
giáo viên**

2.Nghệ thuật

3.Nhân văn

4.KHXXH và  
Hành vi

**5.Báo chí và  
Thông tin**

**6.KD và Quản  
lý**

7.Pháp luật

8.KH sự sống

9.KH tự nhiên

10.Toán và thống  
kê

11. Máy tính và  
CNTT

**12.Công nghệ kỹ  
thuật**

**13.Kỹ thuật**

14.Sx và Chế biến

15.XD và kiến trúc

16.Nông, lâm  
nghiệp và thủy sản

17.Thú y

**18.Sức khỏe**

19.Dịch vụ XH

**20.Khs, DL, thể  
thao và DV cá  
nhân**

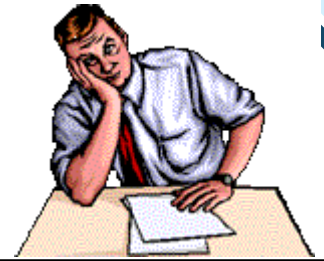
21. DV Vận tải

22.Môi trường và  
BVMT

23.AN, QP

24.Khác...

# Lĩnh vực giáo dục - CSĐT

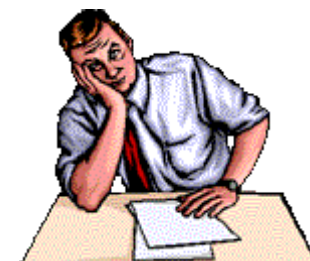


| <b>1.KH GD và ĐT GV</b>       | <b>X</b>       | <b>SP, NV, SG</b>                        |
|-------------------------------|----------------|------------------------------------------|
| 2.Nghệ thuật                  | NK             | SK, MTCN, KTS..                          |
| 3.Nhân văn                    | X              | Q <b>SX</b> , VHH, MBS, SGD, <b>SPS</b>  |
| 4.KHXXH và Hành vi            | X              | Q <b>SX</b> , KSA, <b>MBS</b> , NLS, NTS |
| <b>5.Báo chí và Thông tin</b> | <b>C, D</b>    | <b>Q<b>SX</b>, SGD, VHS..</b>            |
| <b>6.KD và Quản lý</b>        | <b>A, C, D</b> | <b>QSK, QSQ, QSB, BVS, DMS ...</b>       |
| 7.Pháp luật                   | A, C, D        | <b>LPS, QSK</b> , KSA, NHS...            |
| 8.Khoa học sự sống            | B, D           | <b>QST, QSB</b> , MBS, NLS               |



# Lĩnh vực giáo dục - CSĐT

|                       |               |                                     |
|-----------------------|---------------|-------------------------------------|
| 9.KHTN                | B, D          | QST, QSQ, DTM, NLS, SGD             |
| 10.Toán và thống kê   | A, D          | QST, KSA, QSQ, DSG, DTT             |
| 11.Máy tính và CNTT   | A, D          | QST, QSB, QSC, QSQ ...              |
| <b>12.CN kỹ thuật</b> | <b>A, A01</b> | <b>QSB, QST, QSQ, DCT, SGD, SPK</b> |
| <b>13.Kỹ thuật</b>    | <b>A, A01</b> | <b>QSB, QST, QSQ,, SPK...</b>       |
| 14.SX và Chế biến     | A, B          | NLS, QSB, QSQ, DCT                  |
| 15.XD và kiến trúc    | A, D, V       | QSB, KTS, QSQ, <b>DVL...</b>        |



# Lĩnh vực giáo dục - CSĐT

|                                   |            |                              |
|-----------------------------------|------------|------------------------------|
| 16.NLN và thủy sản                | A, B, D    | NLS, DCT                     |
| 17.Thú y                          | B, D       | NLS, DKC                     |
| 18.Sức khỏe                       | B          | YDS, PNT, QSY, ANS, DCT, DKC |
| 19.DV XH                          | C, D       | Qsx, MBS, SPS                |
| 20.Ks, DL, thể thao và DV cá nhân | A, C, D, T | Qsx, DMS, SPK, KSA           |
| 21.DV Vận tải                     | A, D       | GTS, HHK                     |
| 22.Môi trường và BVMT             | A, D       | QSB, NLS, DMT, DCT           |
| 23.ANQP                           | A, C, D    | ANS, CSS                     |
| 24.Khác...                        |            |                              |

# 10 nhóm ngành có nhiều nơi đào tạo

- 1) Khoa học chính trị:** QL nhà nước, QHQT
- 2) Tâm lý học**
- 3) Khu vực học:** Đông phương học, HQH, Nhật bản học
- 4) Báo chí và truyền thông:** Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Quan hệ công chúng
- 5) Kinh doanh:** QTKD, Marketing, BĐS, TM điện tử

# 10 nhóm ngành có nhiều nơi đào tạo

**6) Luật**

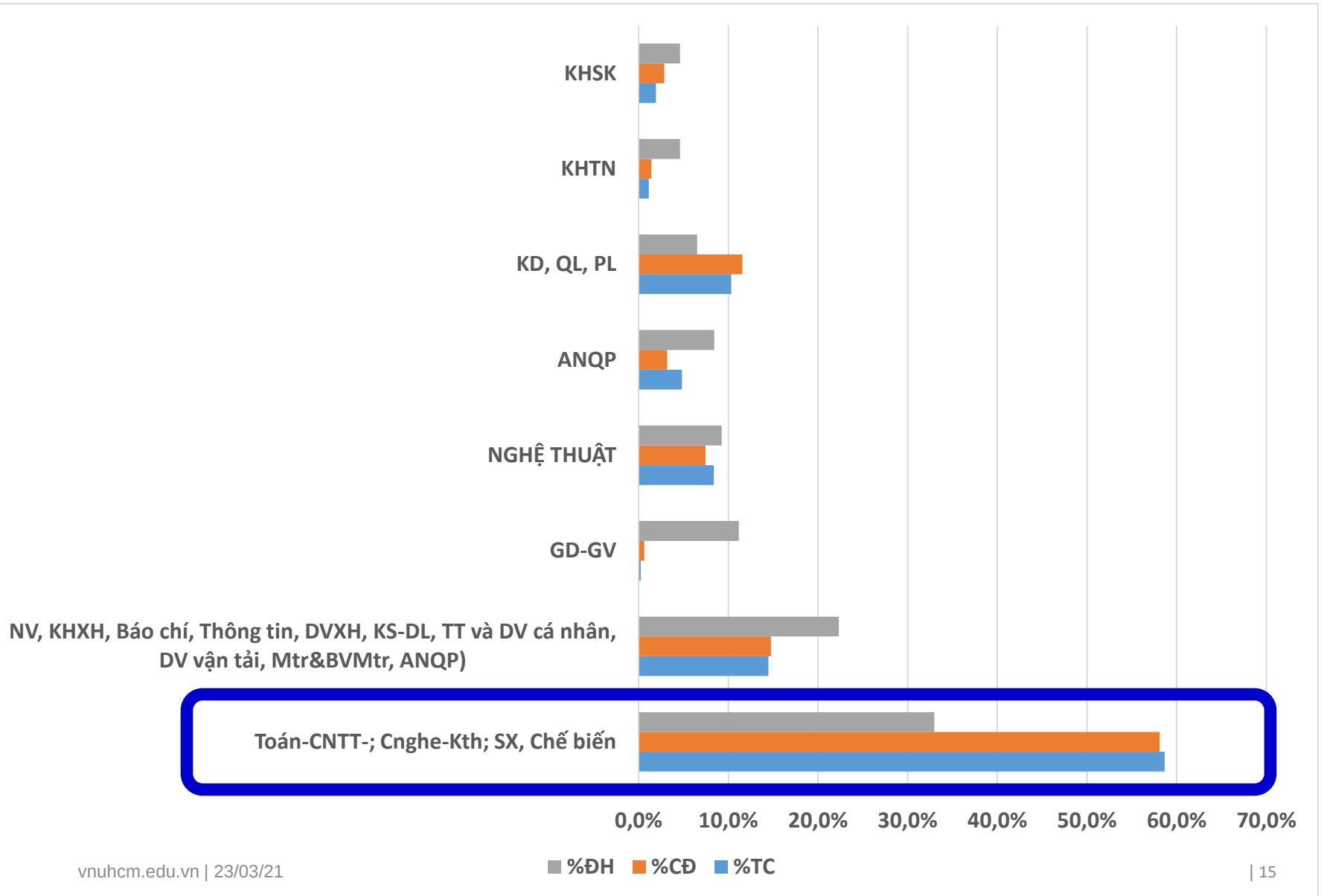
**7) Sinh học ứng dụng: CNSH**

8) Khoa học vật chất: Hóa học

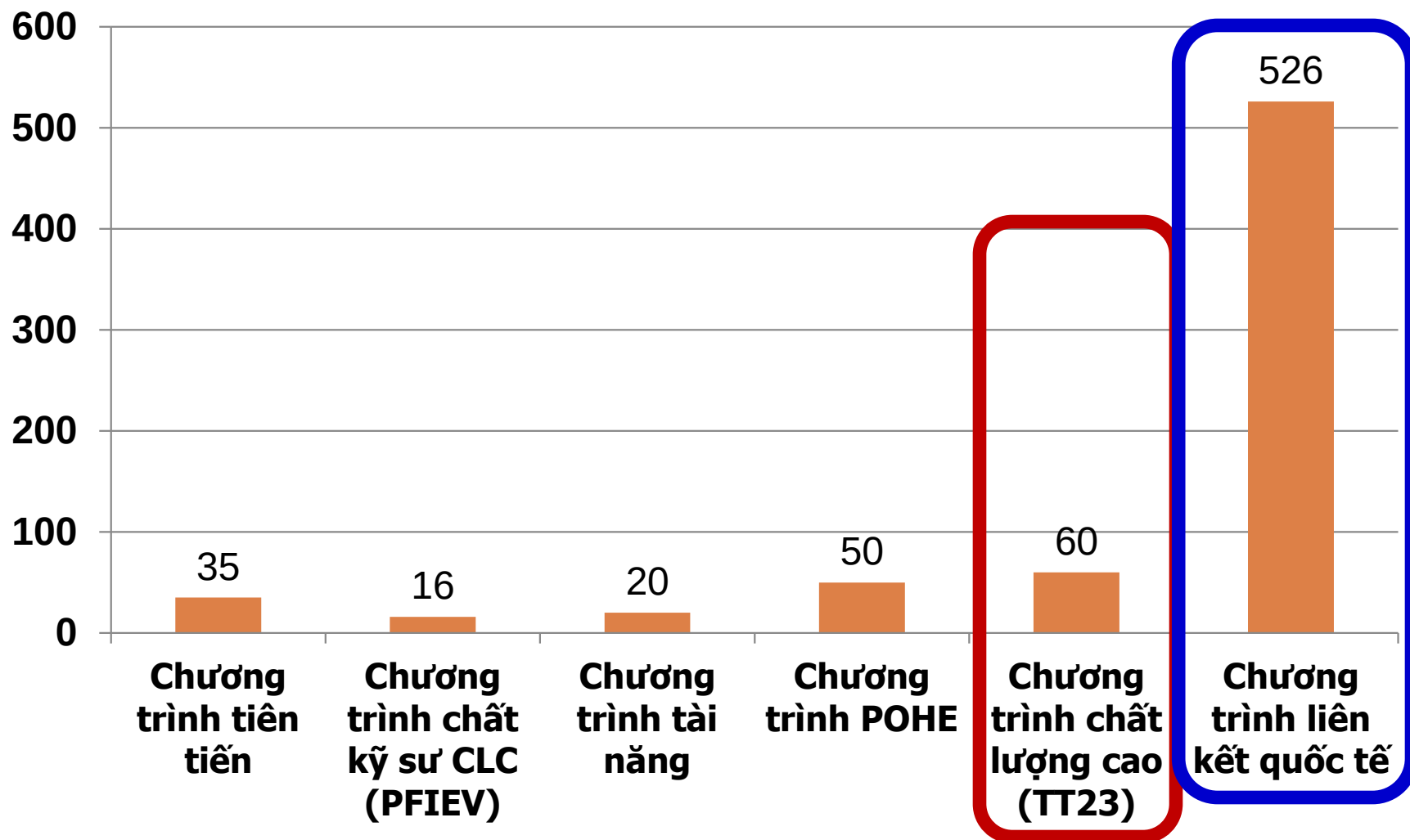
**9) Máy tính, CNTT**

**10) Y học: Y đa khoa**

# Số lượng ngành trong khối ngành theo trình độ đào tạo



# Các CTĐT khác CTĐT đại trà





# Sự khác biệt giữa các CTĐT?

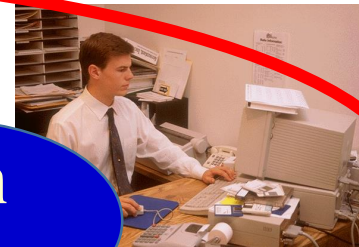
- Đại trà
- Chất lượng cao
- Tiên tiến
- Liên kết quốc tế

# Năm nhóm ngành ĐH kém lợi thế nhất trong hệ thống (2019)

| Nhóm ngành                 | Tổng chỉ tiêu  | Tổng nhập học  | Tỷ lệ nhập học |
|----------------------------|----------------|----------------|----------------|
| 1. NLN và thủy sản         | 11.582         | 3.776          | 32,60%         |
| 2. Khoa học tự nhiên       | 5.703          | 1.972          | 34,58%         |
| 3. Môi trường và BVMT      | 7.012          | 3.175          | 45,28%         |
| 4. Dịch vụ xã hội          | 2.969          | 1.357          | 45,71%         |
| 5. Khoa học sự sống        | 6.905          | 3.455          | 50,04%         |
| <b>Tổng các nhóm ngành</b> | <b>529.754</b> | <b>411.603</b> | <b>77,70%</b>  |



**Kinh  
doanh**



**Văn  
phòng**



**Xã hội**



**Kỹ  
thuật**



**Nghệ  
thuật**



**Khoa  
học**

*Dữ liệu*

*Dữ liệu*

*Con người*

*Con người*

*Vật thể*

*Vật thể*

*Ý tưởng*  
*Ý tưởng*

## 4. Các phương thức tuyển sinh đại học

Thi  
ĐGNL

QSB, QSC, QSK,  
QSQ, QST, QSX,  
QSY, AGU

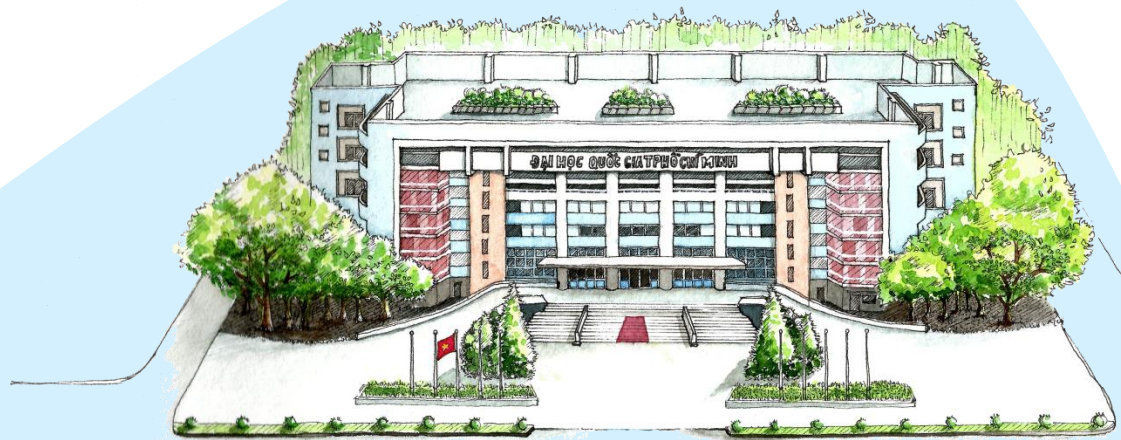
Học bạ

NCL, CL

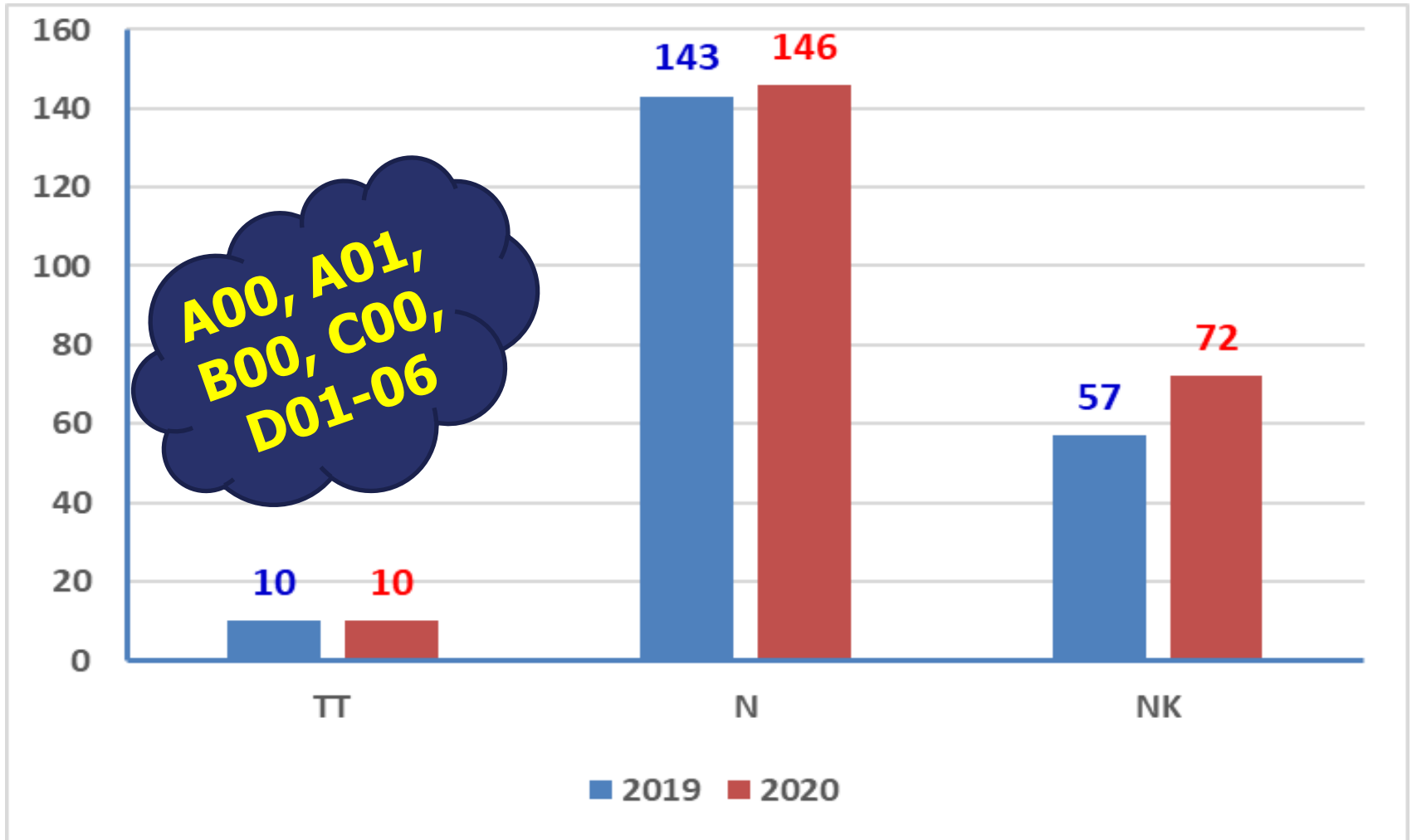
UTXT: **HSG** chuyên, NK

KQ thi THPTQG

## 5. THXT và một số kết quả thi



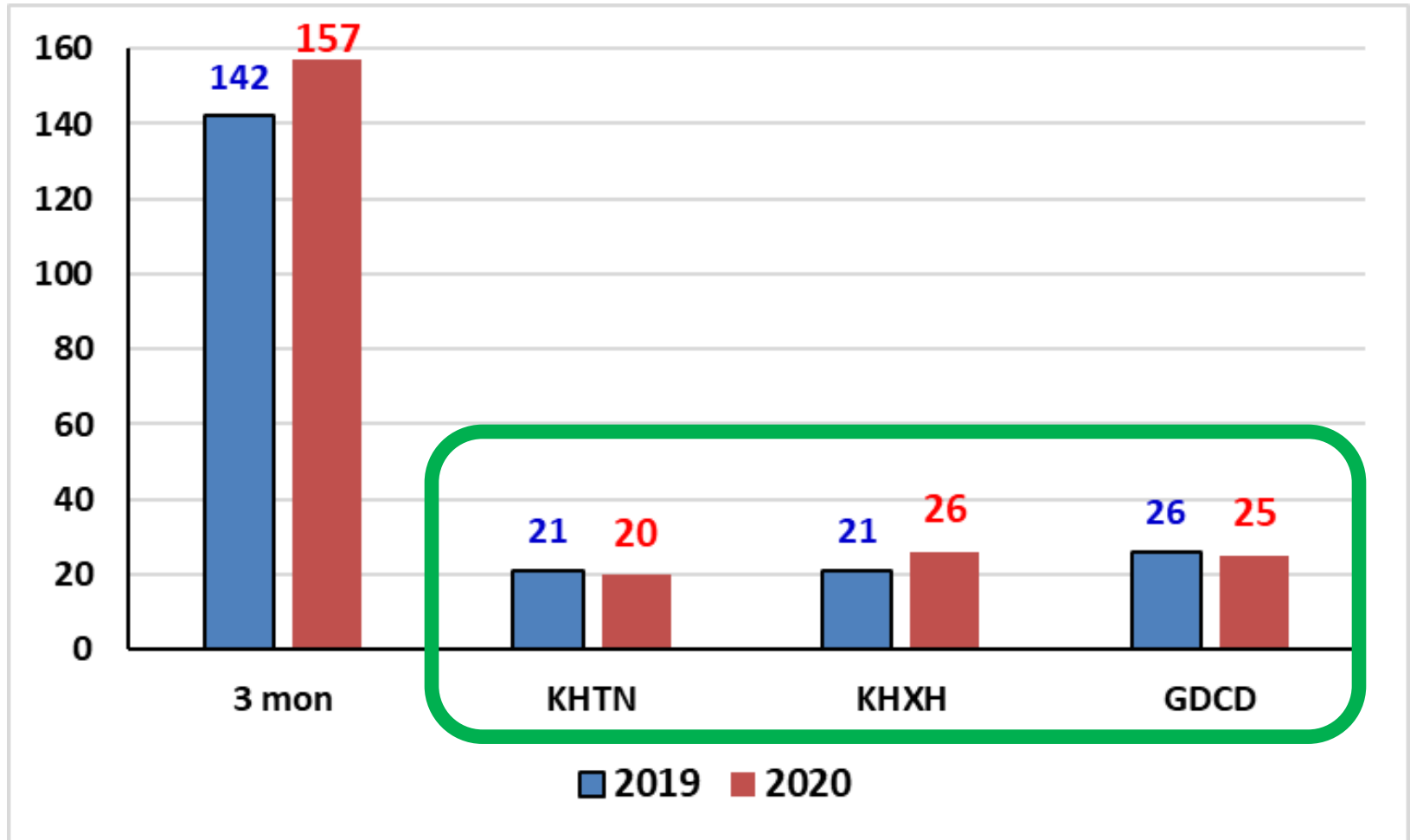
# Số lượng THXT năm 2019, 2020



# Nguyên tắc lựa chọn tổ hợp các bài thi/môn thi để xét tuyển

- **KQ của 3 bài thi/môn thi, trong đó**
  - Có ít nhất một trong hai bài thi Toán, Ngữ văn.
  - Các bài thi/môn thi khác phải gắn với yêu cầu của ngành đào tạo.
  - Không sử dụng nhiều hơn 4 tổ hợp bài thi/môn thi để xét tuyển cho một ngành.
  - Môn thi năng khiếu, sử dụng kết quả của 3 bài thi/môn thi, trong đó, **có ít nhất** một bài thi/môn thi **Toán hoặc Ngữ văn** kết hợp với kết quả thi năng khiếu.
- **Việc nhân hệ số cho bài thi/môn thi chính do Trường quy định.**

# THXT qua các bài thi





## Một số tổ hợp xét tuyển

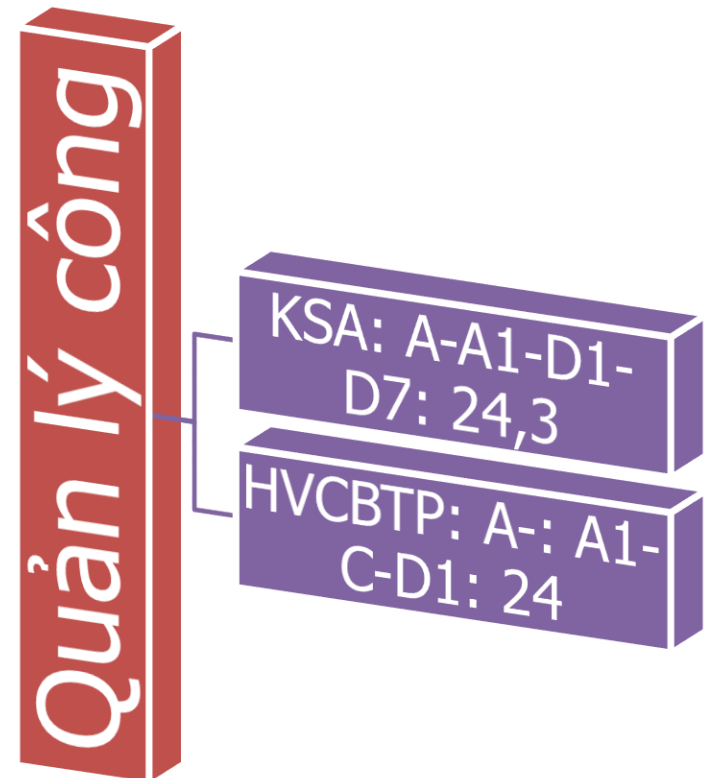
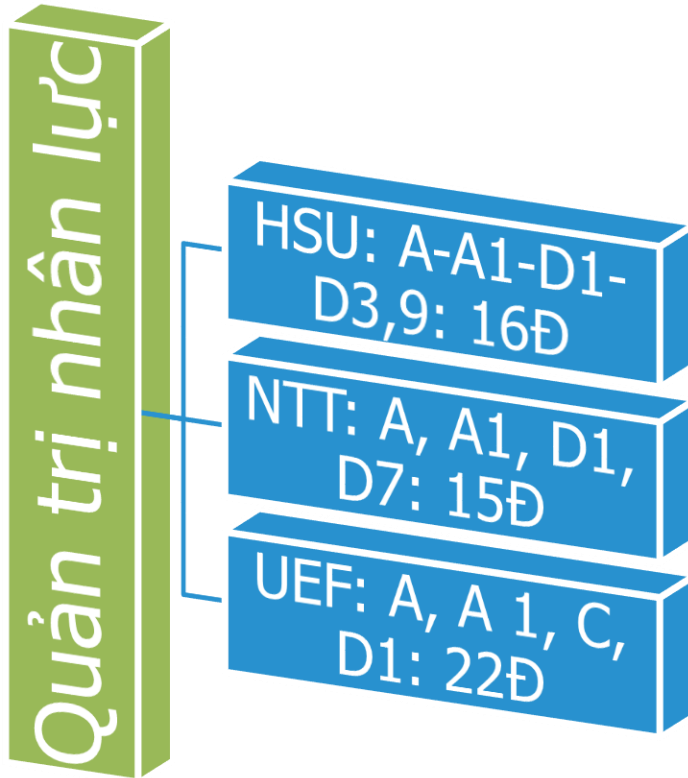
# ĐTB THXT truyền thống

|                      |                | A00     | A01     | B00     | C00     | D01     |
|----------------------|----------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| VN                   | Thí sinh       | 290.683 | 283.092 | 289.754 | 553.776 | 766.603 |
|                      | Điểm thấp nhất | 4,5     | 4,5     | 5,5     | 4,5     | 4,0     |
|                      | Tỉ lệ >20 đ    | 66,2%   | 46,5%   | 51,0%   | 27,9%   | 27,9%   |
| HCM                  | Thí sinh       | 41.942  | 40.133  | 42.077  | 29.063  | 64.508  |
|                      | Điểm thấp nhất | 6,0     | 7,0     | 7,0     | 7,5     | 6,5     |
|                      | Tỉ lệ >20 đ    | 61,3%   | 52,8%   | 46,7%   | 29,8%   | 46,6%   |
| Thí sinh HCM /VN (%) |                | 14,4%   | 14,2%   | 14,5%   | 5,2%    | 8,4%    |

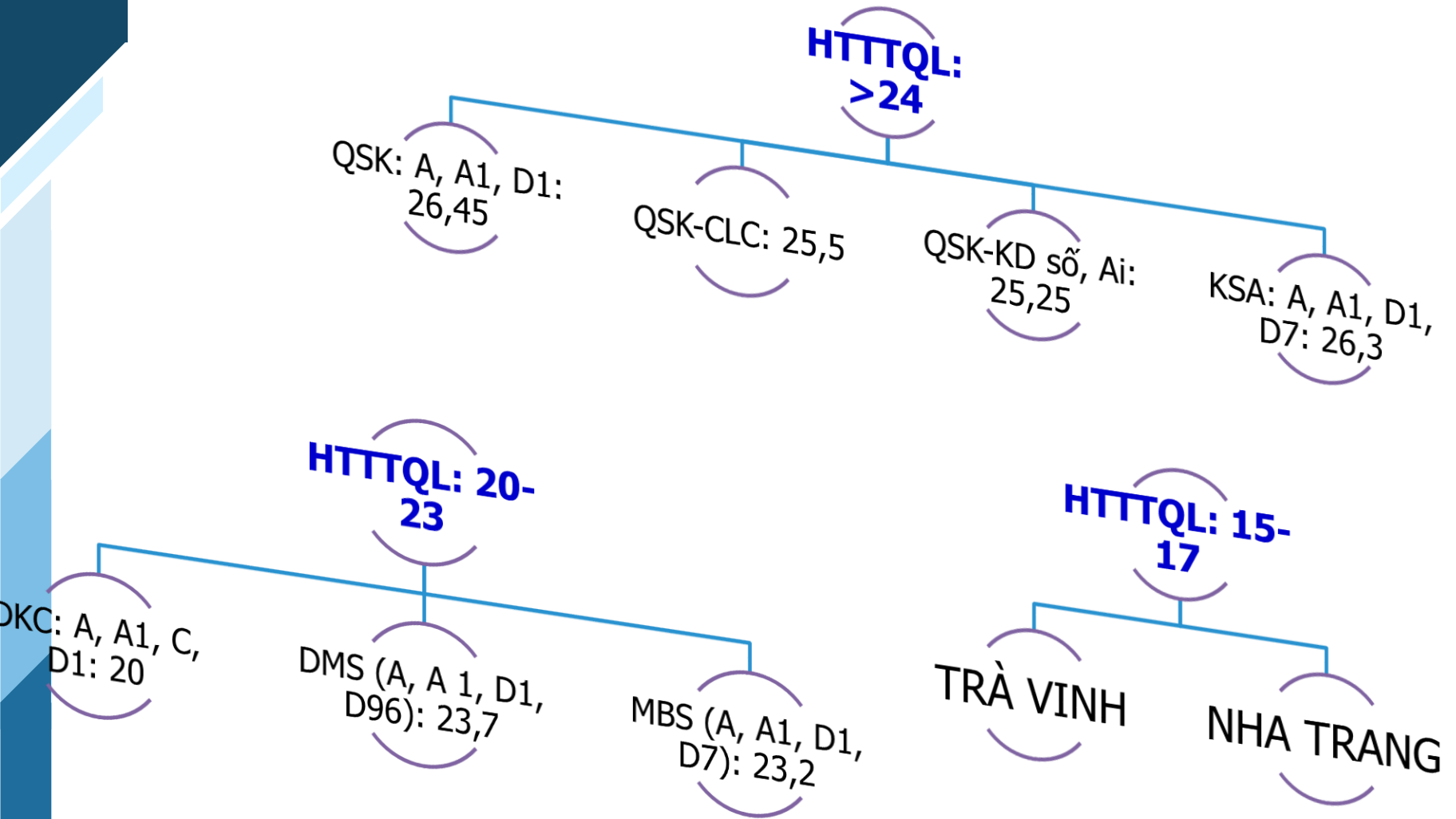
# ĐTB THXT truyền thống

|      |     | A00   | A01   | B00   | C00   | D01   |
|------|-----|-------|-------|-------|-------|-------|
| 2018 | VN  | 15,58 | 15,05 | 15,16 | 14,59 | 14,47 |
| 2020 | VN  | 21,45 | 20,04 | 20,34 | 18,47 | 18,16 |
|      | HCM | 21,04 | 20,59 | 20,15 | 18,99 | 20,16 |

# Quản trị - Quản lý



# Quản trị - Quản lý



# Y đa khoa

- **>20 CSĐT**
- **THXT: B00, TOÁN HÓA AV...**
- **22Đ-28,9Đ**
  - **YDS: 28,45**
  - **TYS: 27,50**
  - **QSY: 27,05**
  - **Y CẦN THƠ: 26,95**

# ***Xin chân thành cảm ơn sự lắng nghe của Quý vị.***

Liên hệ : <http://huongnghiep.uit.edu.vn>

Email: [mai@vnuhcm.edu.vn](mailto:mai@vnuhcm.edu.vn) Fb: Mai Lê

**Career365\_Đại học Quốc gia TP.HCM**

Tư vấn trực tuyến:

<http://tvtt.vnuhcm.edu.vn>

